

Vietnam Daily Review

Áp lực bán trở nên mạnh hơn

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/3/2021		•	
Tuần 22/3-26/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex để mất mốc 1190 ngay từ khi mở cửa và duy trì sắc đỏ trong suốt phiên giao dịch. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 3/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường duy trì trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể tiếp tục xu hướng điều chỉnh trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1210 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: PWA_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-10.98** điểm, đóng cửa **1183.45**. HNX-Index **-2.5** điểm, đóng cửa **272.34**.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.68)**; **PLX (+0.4)**; **PDR (+0.2)**; **FLC (+0.12)**; **HT1 (+0.07)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.19)**; **BID (-1.01)**; **TCB (-0.79)**; **VIC (-0.73)**; **CTG (-0.59)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,038** tỷ đồng, **+2.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,415 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.37 điểm. Thị trường có **110** mã tăng, 41 mã tham chiếu và **359** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-288.24** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-187.5 tỷ)**, **CTG (-76.6 tỷ)** và **VCB (-31.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.47** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1183.45**
Giá trị: 14038.61 tỷ **-10.98 (-0.92%)**
Khối ngoại (ròng): -288.24 tỷ

HNX-INDEX **272.34**
Giá trị: 2711.28 tỷ **-2.5 (-0.91%)**
Khối ngoại (ròng): 8.47 tỷ

UPCOM-INDEX **81.14**
Giá trị: 1193.9 tỷ **-0.14 (-0.17%)**
Khối ngoại(ròng): 13.24 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.7	-1.46%
Giá vàng	1,738	-0.03%
Tỷ giá USD/VND	23,077	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	27,436	-0.33%
Tỷ giá JPY/VND	21,214	0.10%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	9.64%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSB	107.4	VNM	-187.5
MBB	91.1	CTG	-76.6
ACB	47.1	VCB	-31.8
E1VFN30	31.8	VIC	-29.8
FUEVFN	25.6	PLX	-28.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.84	-1.17%	-6.20%	3.00%	80.53%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.85	-1.19%	-6.60%	2.80%	62.43%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	194.39	-0.81%	-7.50%	2.90%	119.06%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1731.85	-0.41%	0.00%	-2.90%	7.30%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.53	-0.84%	-1.60%	-6.40%	76.23%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1423.00	0.39%	0.00%	3.10%	68.05%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	626.75	-0.08%	-3.10%	-4.40%	11.52%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.24	-0.06%	-0.60%	-0.20%	2.78%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	241.27	-0.61%	-3.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.53	-1.46%	-3.70%	-6.40%	36.47%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	130.10	0.85%	-1.50%	0.60%	5.56%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9108.50	0.57%	-0.40%	6.50%	96.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	725.46	-1.64%	-0.30%	3.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	783.67	-0.33%	2.50%	7.80%			
Nhôm	USD/ton	2272.00	0.29%	2.40%	6.30%	45.55%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	157.18	0.38%	-3.70%	-9.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	94.75	4.29%	10.20%	24.80%	36.63%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng nhẹ 9 US cent (0.1%) lên 64.62 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 4/2021 giảm 13 US cent (0.2%) xuống 61.55 USD/thùng ở phiên đảo hạn. Dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 12 US cent (0.2%) lên 61.56 USD/thùng.
- Thủ tướng Anh Boris Johnson hôm 22/3 cảnh báo rằng làn sóng Covid-19 thứ 3 – đã quét khắp châu Âu – đang ảnh hưởng đến nước Anh. Đức có kế hoạch kéo dài thời gian phong tỏa đến tháng 5
- Mùa bão tri của các nhà máy lọc dầu Trung Quốc dự kiến sẽ cao điểm vào tháng 5, sau đó giảm dần vào tháng 6, là lúc nhu cầu dầu thô Tây Phi – nguồn cung cấp chính của họ - sẽ giảm sút.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,738.93 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,1738.1 USD/ounce.
- Trong phiên vừa qua, các nhà đầu tư đã đổ xô vào đồng USD và trái phiếu chính phủ Mỹ sau khi Thổ Nhĩ Kỳ thay thế thống đốc ngân hàng trung ương – người luôn chỉ trích việc lãi suất cao.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 5.9% xuống 1,004.5 CNY (154.35 USD)/tấn.
- Ngành thép Trung Quốc là nguyên nhân góp 15% tổng lượng phát thải khí nhà kính ở nước này, đưa lĩnh vực này trở thành trọng tâm hàng đầu sau khi Chủ tịch Tập Cận Bình cam kết hồi năm 2020 sẽ bắt đầu đưa lượng phát thải carbon của Trung Quốc đi xuống trong 10 năm tới. Theo cam kết trong chiến dịch trở thành nơi "carbon trung tính" vào năm 2060, Trung Quốc đã cam kết cắt giảm sản lượng thép ngay từ năm nay, sau khi kết quả điều tra của Bộ Môi trường nước này cho thấy một số công ty thép đã không áp dụng các biện pháp giảm ô nhiễm khẩn cấp.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 1.1 US cent (0.9%) lên 1.301 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 18 US cent (1.3%) lên 1,398 USD/tấn. Công ty tư vấn cà phê Brazil Pharos cho biết lượng mưa trong tháng 3 ở các vùng sản xuất arabica của Brazil thấp hơn mức trung bình của cả 3 và 5 năm qua, làm dấy lên lo ngại về sản lượng cà phê của nước này trong vụ hiện tại.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 4 USD (0.9%) xuống 449.4 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.23 US cent (1.5%) xuống 15.53 US cent/lb. Bức tranh kinh tế vĩ mô lại chuyển xấu khiến hầu hết các nông sản đều giảm giá. Các nhà kinh doanh đường tiếp tục theo dõi sát triển vọng sản lượng ở khu vực Trung Nam Brazil – nơi việc thu hoạch mía dự kiến sẽ chậm lại do yếu tố thời tiết – khô hạn.

	23/3	% 23/3	22/3	% 22/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1183.45	-0.92%	1194.43	0.03%	0.30%	0.85%
S&P 500			3940.59	0.70%	-0.71%	0.68%
HĐTL S&P500	3917.75	-0.31%	3930.00	0.77%	-0.88%	0.65%
Shang- hai	3411.51	-0.93%	3443.44	1.14%	-1.02%	-7.70%
Euro Stoxx	3815.67	-0.47%	3833.84	-0.08%	-0.92%	2.75%

Phân tích kỹ thuật

PWA_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: PWA hiện đang có trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực quanh 13.5. Thanh khoản cổ phiếu trong thời gian gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của PWA nằm tại khu vực 13.5-14. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 15.8, cắt lỗ nếu ngưỡng 12.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

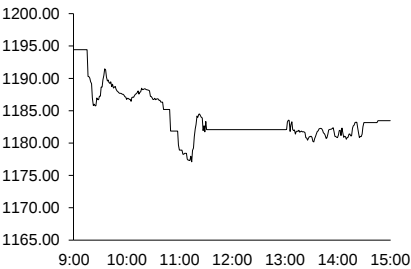
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	-1.68%
Dịch vụ tài chính	-1.67%
Ngân hàng	-1.55%
Ô tô và phụ tùng	-1.35%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.91%
Thực phẩm và đồ uống	-0.91%
Bán lẻ	-0.89%
Bất động sản	-0.76%
Hóa chất	-0.66%
Bảo hiểm	-0.54%
Xây dựng và Vật liệu	-0.53%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.43%
Tài nguyên Cơ bản	-0.35%
Công nghệ Thông tin	-0.09%
Y tế	-0.08%
Viễn thông	0.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.57%
Dầu khí	1.25%
Truyền thông	2.65%

Hình 1

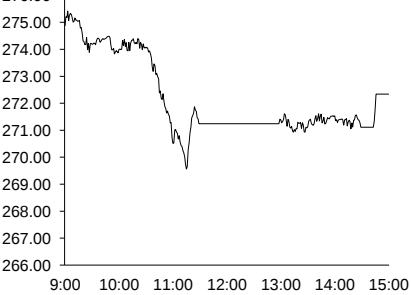
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

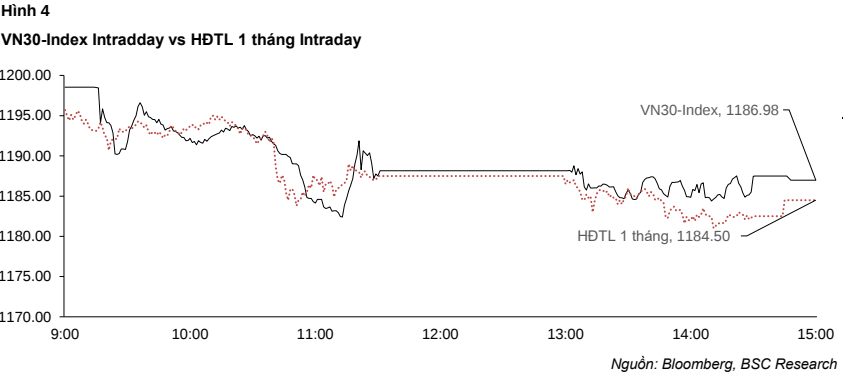
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	13	1	-2.99%	Có thể tiếp tục mua
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	61.7	4	1.15%	Có thể tiếp tục mua
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	29.45	5	3.15%	Có thể tiếp tục mua
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.85	6	1.98%	Có thể tiếp tục mua
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	26.2	7	-1.87%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	7.11	8	-0.84%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	18.8	12	-2.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	7.95	14	2.98%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.3	18	-1.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	22.95	19	0.00%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	91.3	25	5.92%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	28.2	27	5.62%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	16.2	29	14.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	32.9	33	-1.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	55.5	42	2.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	40.5	42	4.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80	48	-3.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.1	50	3.55%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10	55	4.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	19.25	106	13.57%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	FS	40	11.72%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	7	4.91%	-2.03%	2.48%	28
Cổ phiếu đã chốt	119	58	13.22%	-8.06%	6.24%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1184.50	-0.66%	-2.48	8.8%	138,578	4/15/2021	25
VN30F2105	1185.50	-0.06%	-1.48	41.8%	207	5/20/2021	60
VN30F2106	1185.80	-0.61%	-1.18	-10.2%	79	6/17/2021	88
VN30F2109	1185.30	-1.13%	-1.68	26.3%	101	9/16/2021	179

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh –11.56 điểm, xuống 1186.98 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, STB, MSN, VIC tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống quanh 1180 điểm, sau đó giành phần lớn thời gian giao dịch trong phiên chiều giằng co quanh 1185 điểm. VN30 có thể tích lũy quanh 1180-1190 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, và vị thế mở, VN30F2104 và VN30F2109 đang tăng, trong khi VN30F2105 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1210 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2008	3/30/2021	7	1:1	110,500	33.40%	3,400	12,640	-0.32%	8,368	1.51	20,347	17,390	28,350
CHPG2010	4/5/2021	13	4:1	325,100	32.70%	1,800	5,980	-1.16%	3,389	1.76	32,969	27,079	46,600
CTCB2103	8/9/2021	139	2:1	258,600	35.64%	2,900	5,860	-1.35%	3,406	1.72	41,300	35,500	40,450
CTCB2009	3/30/2021	7	1:1	106,900	35.64%	4,400	18,600	-1.59%	18,470	1.01	26,400	22,000	40,450
CMWG2013	6/30/2021	99	2:1	84,000	30.88%	12,000	19,780	-2.61%	18,188	1.09	118,339	94,672	131,000
CVHM2009	4/1/2021	9	10:1	648,300	31.10%	1,400	2,670	-2.91%	2,678	1.00	86,000	72,000	98,700
CFPT2010	3/30/2021	7	1:1	60,100	29.32%	7,900	26,870	-3.00%	26,847	1.00	59,900	52,000	78,800
CMBB2010	6/14/2021	83	1:1	172,500	33.40%	4,600	12,770	-3.04%	12,522	1.02	20,600	16,000	28,350
CHPG2105	8/9/2021	139	2:1	362,100	32.70%	3,000	5,160	-3.19%	3,415	1.51	48,000	42,000	46,600
CTCB2013	5/4/2021	42	1:1	313,900	35.64%	4,700	17,940	-3.34%	17,575	1.02	27,700	23,000	40,450
CHPG2026	5/10/2021	48	2:1	342,200	32.70%	3,350	5,550	-4.31%	5,090	1.09	43,200	36,500	46,600
CTCB2012	7/30/2021	129	1:1	206,400	35.64%	5,400	19,490	-4.65%	18,819	1.04	27,400	22,000	40,450
CVRE2013	7/30/2021	129	1:1	171,200	33.41%	5,000	8,100	-4.71%	7,463	1.09	32,500	27,500	34,150
CSBT2007	4/27/2021	35	2:1	520,800	42.05%	1,700	3,940	-5.52%	3,687	1.07	18,788	15,495	23,300
CHPG2018	5/14/2021	52	4:1	535,800	32.70%	1,200	4,240	-5.57%	4,201	1.01	34,799	29,999	46,600
CHDB2007	4/27/2021	35	5:1	601,400	33.61%	1,300	3,190	-5.90%	128	24.83	20,771	16,831	26,500
CVRE2014	5/4/2021	42	1:1	340,600	33.41%	4,600	7,050	-6.99%	6,833	1.03	32,100	27,500	34,150
CSTB2011	3/30/2021	7	1:1	327,900	39.79%	2,700	4,360	-7.04%	4,313	1.01	17,200	14,500	18,800
CSTB2007	4/27/2021	35	2:1	417,800	39.79%	1,500	4,020	-8.01%	3,947	1.02	13,999	10,999	18,800
Tổng				5,906,100	34.40%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVRE2102 và CVIC2102 giảm mạnh lần lượt là -12.66% và -9.33%. Giá trị giao dịch tăng 7.96%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.02% thị trường.
- CVPB2013, CHPG2025, CFPT2017, CVPB2012, và CVIC2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CFPT2014, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CVPB2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.0	-0.7%	1.0	2,655	3.6	8,654	15.1	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.2	0.0%	1.0	832	0.8	4,727	17.8	3.7	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	61.7	-0.8%	1.5	1,991	2.3	2,087	29.6	2.3	27.7%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.5	-0.3%	0.5	316	0.0	3,406	9.5	1.0	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	106.5	-0.7%	0.7	15,662	4.8	1,569	67.9	4.6	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.2	-1.3%	1.1	3,374	6.4	1,048	32.6	2.6	30.8%	8.5%
VHM	Bất động sản	98.7	-0.6%	1.1	14,116	5.7	8,463	11.7	3.8	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.0	-2.8%	1.3	540	11.3	(956)		2.0	33.8%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	32.9	-1.5%	1.4	924	12.7	2,093	15.7	2.0	42.5%	13.1%
VCI	Chứng khoán	64.9	-2.4%	1.0	467	4.7	4,662	13.9	2.4	26.9%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.5	-1.9%	1.5	417	5.1	1,738	18.1	2.2	46.5%	12.1%
FPT	Công nghệ	78.8	0.1%	0.9	2,686	7.6	4,520	17.4	3.9	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	79.3	1.9%	0.4	943	0.2	5,165	15.4	4.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	91.8	1.4%	1.4	7,639	2.2	4,038	22.7	3.6	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	57.2	2.1%	1.5	3,031	4.3	631	90.6	3.3	16.5%	4.4%
PVS	Dầu khí	23.4	-1.7%	1.6	486	8.3	1,357	17.2	0.9	9.4%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.7	-0.6%	0.8	2,251	7.2	898	18.6	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.4	-0.2%	0.4	571	0.0	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.6	0.5%	0.7	333	2.0	1,663	11.8	0.9	13.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	17.4	2.1%	0.6	401	2.8	1,017	17.1	1.5	3.2%	8.7%
VCB	Ngân hàng	95.8	-1.2%	1.1	15,448	3.9	4,974	19.3	3.6	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	43.7	-2.1%	1.3	7,642	8.7	1,740	25.1	2.3	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	40.5	-1.5%	1.4	6,556	26.0	3,674	11.0	1.8	27.9%	16.9%
VPB	Ngân hàng	44.5	-0.9%	1.2	4,749	7.7	4,271	10.4	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.4	-1.0%	1.2	3,450	18.7	2,965	9.6	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.0	-1.2%	0.9	3,101	14.9	3,557	9.3	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	60.2	-0.3%	0.7	214	0.3	6,386	9.4	2.0	81.5%	21.2%
NTP	Nhựa	36.2	-0.3%	0.5	185	0.1	3,797	9.5	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.8	-2.7%	0.7	1,042	1.6	39	559.0	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.6	-0.3%	1.1	6,713	25.4	4,056	11.5	2.6	30.3%	25.2%
HSG	Thép	28.6	-0.5%	1.4	552	7.9	3,387	8.4	1.8	7.5%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	100.2	-0.6%	0.7	9,105	19.8	4,770	21.0	6.7	56.5%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	178.0	-0.6%	0.8	4,963	0.3	7,064	25.2	5.7	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	86.5	-1.8%	0.9	4,418	3.9	1,054	82.1	6.4	32.2%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.3	-0.9%	1.2	625	2.9	946	24.6	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	73.6	-1.1%	0.8	6,966	1.5	3,450	21.3	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.0	-1.3%	1.1	2,984	2.0	132		4.6	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	32.6	-2.7%	1.7	2,010	3.3	(7,647)		7.2	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	34.2	-1.2%	0.9	448	3.7	1,133	30.2	1.7	37.9%	5.7%
PVT	Vận tải	17.7	-1.1%	1.3	248	2.3	1,953	9.0	1.2	12.3%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	91.3	-0.5%	1.1	635	0.5	8,545	10.7	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.5	1.5%	0.4	673	0.3	1,340	25.7	2.4	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.3	3.5%	0.9	319	3.5	1,613	11.9	1.4	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	75.9	-0.1%	1.0	245	2.4	5,769	13.2	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	24.2	-0.8%	0.5	251	3.1	1,030	23.5	1.2	30.8%	5.1%
REE	Điện	55.5	-1.8%	-1.4	746	1.1	5,250	10.6	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	29.2	-3.0%	-0.4	243	1.4	2,642	11.1	1.4	11.9%	13.6%
POW	Điện	13.3	-1.8%	0.6	1,354	8.2	938	14.2	1.1	5.1%	7.9%
NT2	Điện	22.5	-1.5%	0.5	282	0.6	2,095	10.7	1.5	15.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	40.5	-2.2%	1.1	827	8.8	363	111.4	2.0	22.0%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.4	-1%	1.0	2,583	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	91.80	1.44	0.66	563500
PLX	57.20	2.14	0.41	1.75MLN
PDR	63.20	2.99	0.19	3.54MLN
FLC	9.18	6.99	0.11	45.07MLN
HT1	19.25	3.49	0.07	4.13MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.19	940800	1.11MLN
BID	0.00	-1.02	4.55MLN	607060
TCB	0.00	-0.80	13.00MLN	373600
VIC	0.00	-0.72	1.03MLN	192700
CTG	0.00	-0.60	14.65MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FLC	9.18	6.99	0.11	45.07MLN
HOT	35.20	6.99	0.01	800
DAH	6.28	6.98	0.00	3.23MLN
VDP	38.30	6.98	0.01	16400
CLW	22.45	6.90	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	18.15	-6.92	-0.01	3900
SGR	35.65	-6.92	-0.04	13800
NHA	43.75	-6.91	-0.02	245000.00
CMV	16.25	-6.88	0.00	2300
TMS	55.70	-6.86	-0.09	116700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	39.20	4.53	0.38	8.36MLN
HUT	6.30	5.00	0.12	11.37MLN
DL1	14.60	9.77	0.09	7400
ART	7.50	8.70	0.08	10.27MLN
KLF	3.70	8.82	0.08	18.87MLN

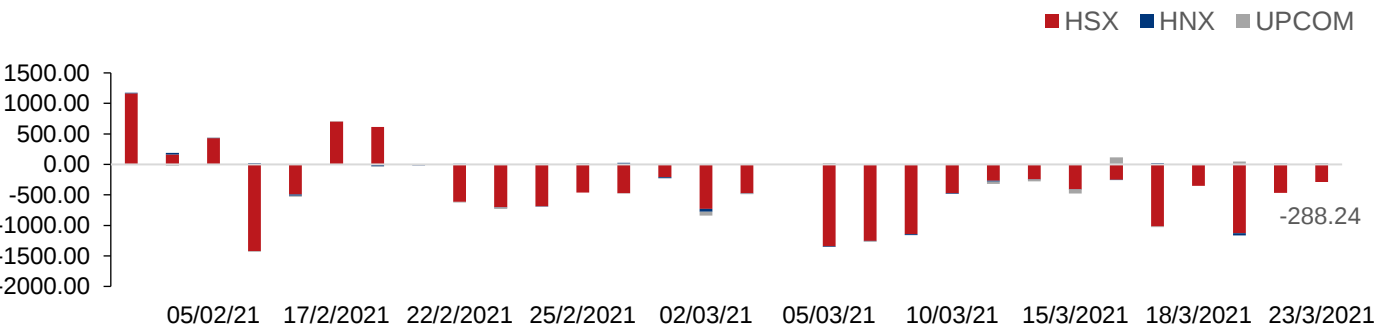
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	18.80	-2.08	-0.84	36.74MLN
BAB	29.80	-2.30	-0.75	52100
THD	198.80	-0.60	-0.47	430200
NVB	14.60	-3.31	-0.31	5.68MLN
L14	85.00	-7.51	-0.18	173100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HMH	13.20	10.0	0.02	235200
NGC	4.40	10.0	0.00	5100
PBP	9.90	10.0	0.00	1200
VNT	72.70	10.0	0.02	2200
KTT	16.70	9.9	0.01	37600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LBE	28.00	-13.31	0.00	2100
SGD	9.90	-11.61	0.00	6400
BTW	35.30	-9.95	-0.01	100
VE4	26.90	-9.73	0.00	3800
DTD	37.50	-9.64	-0.10	613800

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.4	1,390	11.8	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.0	3,557	9.3	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.6	3,450	21.3	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	32.6	4,043	8.1	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	40.5	3,674	11.0	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.5	13,724	4.3	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.0	5,734	12.2	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	120.0	5,923	20.3	4.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.6	1,663	11.8	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	29.5	2,158	13.6	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.0	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	78.8	4,520	17.4	3.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.2	1,133	30.2	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	46.0	6,277	7.3	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.6	4,056	11.5	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.6	3,387	8.4	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	19.3	1,613	11.9	1.4	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	40.5	363	111.4	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.4	2,044	15.4	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.3			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	38.7	3,258	11.9	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.5	1,054	82.1	6.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	131.0	8,654	15.1	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.9	3,127	11.2	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.5	7,985	7.7	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.3	1,842	15.9	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.2	4,727	17.8	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.3	938	14.2	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.1	0	81.2	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.4	1,357	17.2	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	178.0	7,064	25.2	5.7	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.3	946	24.6	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	40.5	3,521	11.5	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.8	4,974	19.3	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.3	4,239	10.7	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.3	563	34.3	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.5	3,873	10.4	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	100.2	4,770	21.0	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	98.7	8,463	11.7	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.4	1,071	27.4	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.4	875	13.0	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	133.0	9,180	14.5	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	44.5	4,271	10.4	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.2	1,048	32.6	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	91.2	4,105	22.2	7.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639